

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 54

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2025/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0011611908-68599505/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.256.212.823.905	6.299.254.818.797
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	1.224.661.660.594	1.352.673.438.979
111	1. Tiền		904.661.660.594	1.001.392.180.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	351.281.258.383
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.400.195.885	174.100.195.885
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	3.000.000.000	173.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	3.599.558.159.488	3.351.296.285.371
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		412.738.238.569	393.435.831.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		244.538.705.508	223.026.187.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.802.800.000.000	1.740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.149.379.328.943	1.004.333.192.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.898.113.532)	(9.498.926.573)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.269.429.626.996	1.274.440.222.955
141	1. Hàng tồn kho		1.269.741.175.546	1.276.112.550.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(311.548.550)	(1.672.327.406)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		159.163.180.942	146.744.675.607
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	26.430.669.499	24.795.512.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	120.142.769.122	102.721.121.187
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12.589.742.321	19.228.041.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.983.427.122.154	7.180.280.593.844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	24.277.151.672	21.222.201.747
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	8.479.145.830
216	2. Phải thu dài hạn khác		15.798.005.842	12.743.055.917
220	II. Tài sản cố định		2.585.203.542.061	2.592.705.595.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	975.944.400.961	943.690.798.640
222	Nguyên giá		2.299.505.129.645	2.222.768.478.323
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.323.560.728.684)	(1.279.077.679.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.609.259.141.100	1.649.014.796.999
228	Nguyên giá		2.477.708.969.385	2.462.116.638.242
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(868.449.828.285)	(813.101.841.243)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.018.340.053.095	1.043.388.764.815
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(305.873.761.385)	(280.825.049.665)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.321.531.420	65.015.857.413
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	27.321.531.420	65.015.857.413
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.252.781.659.691	2.252.854.109.486
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	2.911.664.569.845	2.911.737.019.640
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	94.777.452.000	94.777.452.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.075.503.184.215	1.205.094.064.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	222.638.099.035	288.442.630.745
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	71.933.198.038	79.027.249.291
269	3. Lợi thế thương mại	5	780.931.887.142	837.624.184.708
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.239.639.946.059	13.479.535.412.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.019.417.482.430	6.214.369.166.620
310	I. Nợ ngắn hạn		4.847.413.391.219	4.581.960.775.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	239.107.886.160	691.553.402.581
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	36.312.793.183	42.864.712.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.496.372.841	58.552.056.329
314	4. Phải trả người lao động		8.400.318.441	21.826.311.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	283.094.869.616	369.491.600.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.475.588.677	4.951.018.938
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	106.864.356.035	77.989.074.765
320	8. Vay ngắn hạn	21	3.943.966.466.326	3.188.120.075.305
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	147.694.739.940	126.612.522.879
330	II. Nợ dài hạn		1.172.004.091.211	1.632.408.391.367
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.360.999.217	6.360.999.217
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	50.287.784.932	52.349.526.642
338	3. Vay dài hạn	21	433.027.407.326	872.796.180.110
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	657.201.468.240	673.715.984.404
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	25.126.431.496	27.185.700.994
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.220.222.463.629	7.265.166.246.021
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.220.222.463.629	7.265.166.246.021
411	1. Vốn cổ phần	23.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	1.339.683.931.905	1.345.555.006.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.312.016.923.468	1.308.244.343.168
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.667.008.437	37.310.662.846
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.5	604.226.903.631	643.299.611.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.239.639.946.059	13.479.535.412.641

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.267.121.894.049	3.668.132.537.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(110.324.808.669)	(145.133.589.527)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.156.797.085.380	3.522.998.947.949
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(3.428.328.732.887)	(2.892.747.622.838)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		728.468.352.493	630.251.325.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	160.294.254.239	86.976.570.425
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(106.808.869.189) (93.341.426.736)	(57.754.043.858) (55.522.471.781)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	85.999.054.130	79.738.732.530
25	9. Chi phí bán hàng	27	(563.195.349.703)	(484.460.874.598)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(244.496.106.971)	(201.984.321.290)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.261.334.999	52.767.388.320
31	12. Thu nhập khác	29	27.419.586.620	2.769.539.520
32	13. Chi phí khác	29	(3.290.185.534)	(2.024.406.840)
40	14. Lợi nhuận khác	29	24.129.401.086	745.132.680
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.390.736.085	53.512.521.000
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(36.438.113.387)	(32.370.268.873)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	9.420.464.911	10.660.816.163
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.373.087.609	31.803.068.290

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	23.4	27.667.008.437	17.193.646.095
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.5	29.706.079.172	14.609.422.195
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	95	14
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	95	14

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.390.736.085	53.512.521.000
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		184.399.983.837	137.141.662.861
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		399.186.959	(4.426.680.078)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(888.967.233)	(1.630.136.436)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(227.924.721.846)	(153.787.791.287)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	26	94.615.426.734	56.796.471.779
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134.991.644.536	87.606.047.839
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(57.695.283.734)	11.332.332.663
10	Giảm hàng tồn kho		6.371.374.815	210.630.049.686
11	Giảm các khoản phải trả		(503.564.901.971)	(101.827.012.567)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		49.946.074.798	(27.033.354.479)
14	Tiền lãi vay đã trả		(112.792.752.318)	(70.942.183.155)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(42.860.712.853)	(72.604.585.435)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.707.177.814)	(1.812.107.390)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(528.311.734.541)	35.349.187.162
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(45.431.348.109)	(57.705.791.491)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.849.063.018	840.748.397
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		(376.000.000.000)	(370.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		483.900.000.000	514.677.661.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(859.082.452)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.333.472.462	93.744.130.827
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		150.651.187.371	228.497.666.978

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	29.910.000
33	Tiền vay nhận được	21	8.850.487.130.729	4.101.213.681.024
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(8.535.866.779.691)	(4.611.421.660.918)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.3	(442.890)	(267.139.637.310)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(66.198.030.445)	(36.659.242.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		248.421.877.703	(813.976.949.204)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(129.238.669.467)	(550.130.095.064)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	1.352.673.438.979	2.185.022.243.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.226.891.082	1.963.232.039
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	1.224.661.660.594	1.636.855.380.966

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 5.332 (31 tháng 12 năm 2024: 3.568).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu Tập đoàn

Tên công ty	Tình trạng	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)			Quyền biểu quyết (%)		
			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các công ty con								
1. Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	87,29	87,29	87,29	87,29	87,29	87,29
2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	95,56	95,56	98,9	98,9	98,9	98,9
3. Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,77	93,77	100	100	100	100
4. Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Tạm ngừng hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100	100	100
6. Công ty TNHH Nam Đô Long An ("KLA")	Tiền hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	100	100	100	100	100	100
7. Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") (**)	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm	68	68	68	68	68	68
8. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Đang hoạt động	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	68	68	68	68	68	68
9. Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") (**)	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	75,39	75,39	75,39	75,39	75,39	75,39
Các công ty liên doanh, liên kết								
1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm khác	49	49	49	49	49	49
2. Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Đang hoạt động	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	40	40	40	40	40	40
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50	50	50	50	50	50
4. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Đang hoạt động	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	-	50	-	50	-	50
5. Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	27,53	27,53	27,53	27,53	27,53	27,53

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM") số 21.2*.

(**) Tập đoàn đã dùng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Tập đoàn (*TM số 21.3*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 39 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sản thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Tranh chấp nhãn hiệu với Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 13 tháng 1 năm 2025, Công ty đã nộp các đơn khởi kiện KDF và Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt ("Datviet") lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") buộc KDF và Datviet chấm dứt việc sử dụng các nhãn hiệu kem được bảo hộ của Công ty và bồi thường thiệt hại tạm tính với giá trị là 50.000.000.000 VND. Các nhãn hiệu này trước đây đã được chuyển nhượng miễn phí từ KDF cho Công ty theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp số 02/2022/KDF-KIDO/HĐCN ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sửa đổi cho 34 nhãn hiệu theo Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.IP được cấp bởi Cục Sở hữu Trí tuệ ngày 28 tháng 12 năm 2023. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, KDF cũng đã có đơn khiếu nại Quyết định 126465/QĐ-SHTT.IP nói trên.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, TAND HCM đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2025/QĐ-BPKCTT, theo đó, cấm và buộc thực hiện hành vi nhất định đối với KDF và Datviet liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu trên.

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2025, TAND HCM đã ban hành Quyết định số 16/2025/QĐ-BPBD, buộc KDF phải gửi tài sản đảm bảo có giá trị là 50.000.000.000 VND vào một tài khoản phong tỏa của KDF nhằm đảm bảo thi hành nghĩa vụ nếu có đối với Tập đoàn. Vào ngày 3 tháng 2 năm 2025, KDF đã nộp số tiền nói trên. Theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2025, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 50/2025/QĐ-TATP hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 11/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Cục Sở hữu Trí tuệ đã ban hành Quyết định số 150133/QĐ-SHTT.IP về việc giải quyết khiếu nại nói trên của KDF về Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.IP của Cục Sở hữu Trí tuệ, và Quyết định này đã được đăng tải trên Công báo số 449, tháng 8.2025, Tập B - Quyển 3 - Phần IV - Từ trang 7531 đến trang 7545. Theo đó, Cục Sở hữu Trí tuệ đã hủy bỏ Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.IP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và khôi phục quá trình thẩm định lại đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của Công ty đối với 34 nhãn hiệu nói trên. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết tiếp theo có liên quan vụ khiếu nại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.1 *Tranh chấp nhãn hiệu với KDF* (tiếp theo)

Ngoài ra, theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 24 tháng 1 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thống nhất không thông qua giao dịch bán 24,03% cổ phần KDF cho Công ty TNHH Đầu tư Nutifood. Giao dịch này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty chấp thuận trong năm 2023. Theo đó, Đại hội Đồng cổ đông của Công ty đã ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định các điều khoản cụ thể, giao dịch, thảo thuận, hiệp thương với đối tác về các giao dịch và vấn đề liên quan; và không đồng ý chuyển nhượng các nhãn hiệu "Celano", "Merino" (bao gồm 34 nhãn hiệu/thương hiệu liên quan) và thương hiệu "KIDO" cho KDF.

4.2 *Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 11.500.000 cổ phần, tương ứng 50% vốn điều lệ tại Dabaco Food theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC05A/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2025. Theo đó, số tiền lãi 74.826.619.135 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 24.2*).

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 1.134.579.716.225

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 296.955.531.517

Phân bổ trong kỳ 56.692.297.566

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 353.647.829.083

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 837.624.184.708

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 780.931.887.142

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	442.205.262	609.082.258
Tiền gửi ngân hàng	904.219.455.332	1.000.783.098.338
Các khoản tương đương tiền	320.000.000.000	351.281.258.383
TỔNG CỘNG	1.224.661.660.594	1.352.673.438.979

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,4% đến 5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	412.738.238.569	393.435.831.419
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	100.043.680.000	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	32.397.547.573	45.642.328.389
- Liên hiệp HTX Thương Mại TPHCM	21.221.126.564	45.796.771.585
- Các bên liên quan (TM số 32)	6.148.158.861	7.425.138.538
- Phải thu từ khách hàng khác	252.927.725.571	294.571.592.907
Trả trước cho người bán ngắn hạn	244.538.705.508	223.026.187.764
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	116.352.734.726	116.352.734.726
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	79.685.938.543	79.685.938.543
- Trả trước cho các bên khác	48.500.032.239	26.987.514.495
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	1.802.800.000.000	1.740.000.000.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH	639.800.000.000	810.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu	415.000.000.000	415.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	333.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	215.000.000.000	260.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	200.000.000.000	255.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.149.379.328.943	1.004.333.192.761
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	878.703.465.173	878.703.465.173
- Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (iii)	160.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi phải thu	54.211.388.834	72.204.699.678
- Các khoản khác	56.464.474.936	53.425.027.910
Trong đó:		
- Bên liên quan (TM số 32)	8.386.068.201	5.682.950.123
- Phải thu các bên khác	1.140.993.260.742	998.650.242.638
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.898.113.532)	(9.498.926.573)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.599.558.159.488	3.351.296.285.371

(i) Đây là các khoản cho vay được đảm bảo có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 5% đến 6,5%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Bắc Bình (TM số 35).

(iii) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần Dabaco Food (TM số 4.2). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thu được số tiền là 112.000.000.000 VND, theo tiến độ thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Số đầu kỳ	9.498.926.573	7.943.592.244
Dự phòng trong kỳ	399.186.959	-
Số cuối kỳ	<u>9.898.113.532</u>	<u>7.943.592.244</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Nguyên vật liệu	605.597.702.923	401.030.643.042
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.036.802.779	405.933.551.030
Thành phẩm	200.490.830.047	216.660.279.545
Hàng hóa	35.231.413.203	51.148.536.494
Hàng đang đi đường	26.240.945.897	185.790.829.586
Công cụ, dụng cụ	<u>17.143.480.697</u>	<u>15.548.710.664</u>
TỔNG CỘNG	1.269.741.175.546	1.276.112.550.361
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(311.548.550)</u>	<u>(1.672.327.406)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.269.429.626.996</u>	<u>1.274.440.222.955</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	906.249.759.012	1.136.817.437.638	106.108.821.123	73.592.460.550	2.222.768.478.323
Mua mới trong kỳ	1.712.088.000	3.775.165.095	1.540.000.000	606.546.500	7.633.799.595
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	61.087.414.001	7.144.054.336	-	4.382.906.170	72.614.374.507
Thanh lý trong kỳ	-	(1.334.143.800)	(2.056.616.162)	(120.762.818)	(3.511.522.780)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	969.049.261.013	1.146.402.513.269	105.592.204.961	78.461.150.402	2.299.505.129.645
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	200.851.093.102	495.366.221.575	35.047.551.343	26.852.597.525	758.117.463.545
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	376.087.683.367	794.708.094.174	64.865.859.470	43.416.042.672	1.279.077.679.683
Khấu hao trong kỳ	18.818.660.356	20.038.109.823	3.803.504.734	3.142.243.873	45.802.518.786
Thanh lý trong kỳ	-	(473.205.912)	(777.613.663)	(68.650.210)	(1.319.469.785)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	394.906.343.723	814.272.998.085	67.891.750.541	46.489.636.335	1.323.560.728.684
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	530.162.075.645	342.109.343.464	41.242.961.653	30.176.417.878	943.690.798.640
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	574.142.917.290	332.129.515.184	37.700.454.420	31.971.514.067	975.944.400.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	26.430.669.499	24.795.512.453
Chi phí mua bảo hiểm	6.597.298.048	2.608.768.216
Chi phí thuê	4.422.837.896	4.990.329.913
Chi phí bảo trì	4.413.316.032	1.550.379.611
Công cụ và dụng cụ	4.219.645.789	6.132.419.921
Chi phí sửa chữa cửa hàng	2.780.166.395	6.376.380.514
Khác	3.997.405.339	3.137.234.278
Dài hạn	222.638.099.035	288.442.630.745
Chi phí thuê bao tiêu (*)	100.417.176.400	102.856.460.038
Tiền thuê đất trả trước	68.763.346.334	83.353.861.764
Công cụ và dụng cụ	39.550.411.424	89.067.989.672
Khác	13.907.164.877	13.164.319.271
TỔNG CỘNG	249.068.768.534	313.238.143.198

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Hùng Vương, công ty con và các đối tác, Hùng Vương đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sản thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu (TM số 3.10). Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	8.479.145.830
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay	14.177.668.162	11.122.718.237
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	24.277.151.672	21.222.201.747

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	602.980.085.759	833.705.110.032	67.687.055.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.462.116.638.242
Mua mới	-	-	2.877.500.000	-	-	2.877.500.000
Phân loại lại	-	-	-	12.714.831.143	-	12.714.831.143
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	602.980.085.759	833.705.110.032	70.564.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.708.969.385
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	32.899.072.858	-	-	36.309.012.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	206.681.688.828	222.011.040.580	54.310.168.363	160.128.044.291	169.970.899.181	813.101.841.243
Hao mòn trong kỳ	15.074.502.144	14.319.977.892	1.916.407.111	11.541.542.914	12.374.463.351	55.226.893.412
Phân loại lại	-	-	-	121.093.630	-	121.093.630
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	221.756.190.972	236.331.018.472	56.226.575.474	171.790.680.835	182.345.362.532	868.449.828.285
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	396.298.396.931	611.694.069.452	13.376.887.101	302.637.808.639	325.007.634.876	1.649.014.796.999
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	381.223.894.787	597.374.091.560	14.337.979.990	303.690.003.238	312.633.171.525	1.609.259.141.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 1.324.213.814.480

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 280.825.049.665

Khấu hao trong kỳ 25.048.711.720

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 305.873.761.385

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 1.043.388.764.815

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 1.018.340.053.095

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	18.790.765.184	6.196.268.301
Chi phí xây dựng nhà xưởng	6.956.960.337	-
Chi phí xây dựng văn phòng	-	56.171.542.443
Khác	1.573.805.899	2.648.046.669
TỔNG CỘNG	<u>27.321.531.420</u>	<u>65.015.857.413</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		3.000.000.000		173.700.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam		3.000.000.000		-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	-	173.700	173.700.000.000
Dài hạn		94.777.452.000		94.777.452.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		94.777.452.000
TỔNG CỘNG		<u>97.777.452.000</u>		<u>268.477.452.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý
	%	VND	VND	VND	VND	VND
KDF	49,00	1.155.351.594.974	-	1.155.351.594.974	1.079.793.213.785	1.079.793.213.785
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	1.069.509.263.273	315.848.901.119
LG Vina	40,00	618.970.511.877	-	618.970.511.877	606.523.822.727	606.523.822.727
Dabaco Food (TM số 4.2)	-	-	-	-	-	-
Tafoco	27,53	67.833.199.721	-	67.833.199.721	88.839.189.392	88.839.189.392
					67.071.530.463	67.071.530.463
TÓNG CỘNG		2.911.664.569.845	753.660.362.154	2.158.004.207.691	2.911.737.019.640	2.158.076.657.486

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Lavenue	KDF	LG Vina	Dabaco Food (TM số 4.2)	Tafoco	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
Thanh lý đầu tư	-	-	-	(116.000.000.000)	-	(116.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	-	66.173.407.403	2.574.896.452.904
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(771.651.098.881)	207.028.189.352	58.065.801.659	(27.160.810.608)	898.123.060	(532.819.795.418)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	75.558.381.189	12.446.689.150	(3.665.808.527)	1.659.792.318	85.999.054.130
Thanh lý đầu tư	-	-	-	30.826.619.135	-	30.826.619.135
Cổ tức	-	-	-	-	(898.123.060)	(898.123.060)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(771.651.098.881)	282.586.570.541	70.512.490.809	-	1.659.792.318	(416.892.245.213)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	315.848.901.119	1.079.793.213.785	606.523.822.727	88.839.189.392	67.071.530.463	2.158.076.657.486
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	315.848.901.119	1.155.351.594.974	618.970.511.877	-	67.833.199.721	2.158.004.207.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	333.407.986	349.853.496
Phải trả bên thứ ba	238.774.478.174	691.203.549.085
- VMI International Pte Ltd	47.130.315.611	-
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	-	270.958.542.643
- Khác	191.644.162.563	420.245.006.442
TỔNG CỘNG	239.107.886.160	691.553.402.581

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên khác trả tiền trước	36.312.793.183	42.864.712.255

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	(97.623.461.096)	131.503.381.644	(111.159.000.543)	(77.279.079.995)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.681.302.420	36.438.113.387	(42.860.712.853)	17.258.702.954
Thuế thu nhập cá nhân	9.621.716.261	37.494.053.964	(43.531.015.966)	3.584.754.259
Các loại thuế khác	923.335.590	10.546.849.821	(11.270.701.231)	199.484.180
TỔNG CỘNG	(63.397.106.825)	215.982.398.816	(208.821.430.593)	(56.236.138.602)
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(19.228.041.967)			(12.589.742.321)
Thuế GTGT được khấu trừ	(102.721.121.187)			(120.142.769.122)
Thuế phải nộp	58.552.056.329			76.496.372.841

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	103.375.072.977	180.368.337.118
Phí vận chuyển	51.579.440.526	33.240.500.283
Chi phí thuê đất	44.794.591.048	39.144.168.448
Chiết khấu thương mại	26.926.764.610	34.430.284.813
Chi phí lãi vay	18.821.930.650	38.273.256.232
Lương tháng 13 và thưởng	23.015.264.432	31.688.984.517
Khác	14.581.805.373	12.346.069.124
TỔNG CỘNG	283.094.869.616	369.491.600.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	106.864.356.035	77.989.074.765
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	59.600.000.000	47.680.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	6.308.813.862	5.899.812.070
Khác	28.239.297.581	11.693.018.103
Dài hạn	50.287.784.932	52.349.526.642
Nhận ký quỹ, ký cược	50.287.784.932	52.349.526.642
TỔNG CỘNG	157.152.140.967	130.338.601.407
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>63.538.979.676</i>	<i>51.618.979.676</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>93.613.161.291</i>	<i>78.719.621.731</i>

21. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn	3.943.966.466.326	3.188.120.075.305
Vay ngân hàng (TM số 21.1)	3.580.699.607.915	2.888.347.461.388
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (TM số 21.2)	248.725.999.983	250.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM 21.3)	114.000.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác đến hạn trả (TM số 21.4)	540.858.428	49.772.613.917
Vay dài hạn	433.027.407.326	872.796.180.110
Vay ngân hàng (TM số 21.3)	427.500.000.000	-
Vay tổ chức khác (TM số 21.4)	5.527.407.326	625.344.180.125
Trái phiếu thường trong nước (TM số 21.2)	-	247.451.999.985
TỔNG CỘNG	4.376.993.873.652	4.060.916.255.415

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.188.120.075.305	872.796.180.110	4.060.916.255.415
Tiền thu từ đi vay	7.716.157.130.729	1.134.330.000.000	8.850.487.130.729
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	183.267.201	183.267.201
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	362.725.999.983	(362.725.999.983)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.323.036.739.691)	(1.212.830.040.000)	(8.535.866.779.691)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.943.966.466.326	433.027.407.326	4.376.993.873.652

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21.	VAY (tiếp theo)					
21.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn					
Các khoản vay tin chấp ngân hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:						
	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngoại tệ	Lãi suất		Ngày đáo hạn
		VND	USD	%/năm		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM						
	Khoản vay 1	477.948.601.645		4,2% - 4,9%		Từ ngày 9 tháng 9 năm 2025 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025
	Khoản vay 2	365.986.104.705		3,9% - 4,1%		Từ ngày 3 tháng 9 năm 2025 đến ngày 12 tháng 12 năm 2025
	Khoản vay 3	80.000.000.000		4,3%		Ngày 25 tháng 7 năm 2025
	Khoản vay 4	22.947.238.481		4,1%		Ngày 17 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM						
	Khoản vay 1	476.960.103.609		4,1%		Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến ngày 23 tháng 10 năm 2025
	Khoản vay 2	331.041.918.603		4,4% - 4,8%		Từ ngày 11 tháng 8 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025
	Khoản vay 3	27.189.860.711		4,2%		Ngày 22 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM						
	Khoản vay 1	352.979.414.064		4,4% - 5,0%		Từ ngày 6 tháng 8 năm 2025 đến ngày 28 tháng 11 năm 2025
	Khoản vay 2	104.182.020.545		4,1%		Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến ngày 11 tháng 9 năm 2025
	Khoản vay 3	25.480.670.812		4,3%		Ngày 26 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân đội						
	Khoản vay 1	263.012.601.535		4,6% - 5,5%		Từ ngày 8 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon						
	Khoản vay 1	83.445.148.756		4,8%		Ngày 12 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam						
	Khoản vay 1	222.263.543.838		5,0%		Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025
	Khoản vay 2	120.000.000.000		7,0%		Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank						
	Khoản vay 1	279.207.693.347		4,6% - 4,8%		Từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến ngày 15 tháng 10 năm 2025
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam						
	Khoản vay 1	348.054.687.264		5,1% - 5,5%		Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025
	TỔNG CỘNG	3.580.699.607.915				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	175.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	75.000.000.000 (1.274.000.017)
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		
TỔNG CỘNG		248.725.999.983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		248.725.999.983

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Votarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong Tập đoàn (TM số 1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
VIB	<u>541.500.000.000</u>	Ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 39.780.000 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế

Trong đó:

Vay dài hạn	
đến hạn trả	114.000.000.000
Vay dài hạn	427.500.000.000

21.4 Khoản vay từ tổ chức khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (i)	6.068.265.754	6.446.754.042
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	-	620.000.040.000
Các bên khác	-	48.670.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.068.265.754</u>	<u>675.116.794.042</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn	5.527.407.326	625.344.180.125
Vay dài hạn đến hạn trả	540.858.428	49.772.613.917

- (i) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	126.612.522.879	104.293.682.843
Trích quỹ trong kỳ	22.331.394.875	24.331.448.909
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.249.177.814)</u>	<u>(554.107.390)</u>
Số cuối kỳ	<u>147.694.739.940</u>	<u>128.071.024.362</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.092.985.242	6.794.374.703.335
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.193.646.095	17.193.646.095
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.499.199.434.729	6.775.511.062.822
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	27.667.008.437	27.667.008.437
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.019.915.200)	(13.019.915.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.518.167.346)	(20.518.167.346)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.339.683.931.905	6.615.995.559.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	643.299.611.914	319.544.871.698
Lợi nhuận thuần trong kỳ	29.706.079.172	14.609.422.195
Cổ tức đã chia	(66.607.475.127)	(18.564.120.000)
Trích lập các quỹ	(1.813.227.528)	(1.972.395.282)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(358.084.800)	(308.964.800)
Số cuối kỳ	<u>604.226.903.631</u>	<u>313.308.813.811</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	4.267.121.894.049	3.668.132.537.476
Doanh thu thành phẩm đã bán	3.874.930.237.724	3.358.956.246.189
Doanh thu hàng hóa đã bán	273.148.501.503	308.712.910.460
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	118.230.248.905	-
Doanh thu khác	812.905.917	463.380.827
Giảm trừ doanh thu	(110.324.808.669)	(145.133.589.527)
Chiết khấu thương mại	(90.140.383.590)	(131.093.276.085)
Hàng bán bị trả lại	(20.184.425.079)	(14.040.313.442)
DOANH THU THUẦN	<u>4.156.797.085.380</u>	<u>3.522.998.947.949</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho các bên liên quan	27.166.884.392	19.389.469.256
Bán cho các bên khác	4.129.630.200.988	3.503.609.478.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi do thanh lý khoản đầu tư (TM số 4.2)	74.826.619.135	-
Lãi tiền gửi và cho vay	64.916.831.618	73.398.026.362
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.025.596.546	7.557.252.511
Khác	2.525.206.940	6.021.291.552
TỔNG CỘNG	160.294.254.239	86.976.570.425

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.186.801.275.210	2.651.928.544.568
Giá vốn của hàng hóa đã bán	199.207.693.167	235.582.219.771
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	39.487.969.164	-
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	2.079.748.860	3.414.473.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	205.964.523
Khác	752.046.486	1.616.420.104
TỔNG CỘNG	3.428.328.732.887	2.892.747.622.838

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	93.341.426.736	55.522.471.781
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.273.999.998	1.273.999.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	706.505.701	118.062.867
Khác	11.486.936.754	839.509.212
TỔNG CỘNG	106.808.869.189	57.754.043.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Chi phí nhân viên	270.963.932.218	247.648.336.481
Quảng cáo và khuyến mãi	94.244.720.784	75.296.770.290
Chi phí vận chuyển	91.403.914.704	76.392.685.504
Khấu hao và hao mòn	35.431.614.912	30.937.874.708
Chi phí mua ngoài	25.878.380.793	23.529.801.740
Khác	45.272.786.292	30.655.405.875
TỔNG CỘNG	563.195.349.703	484.460.874.598

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Chi phí nhân viên	98.629.055.130	78.982.753.669
Khấu hao và hao mòn	91.226.885.116	74.532.684.826
Chi phí mua ngoài	44.172.180.334	29.955.389.691
Phí thuê và bảo trì	5.230.331.911	13.105.950.457
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	399.186.959	-
Khác	4.838.467.521	5.407.542.647
TỔNG CỘNG	244.496.106.971	201.984.321.290

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
		VND
Thu nhập khác	27.419.586.620	2.769.539.520
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	20.093.621.542	-
Bồi thường từ khách hàng	4.554.442.050	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	216.262.228	621.260.395
Khác	2.555.260.800	2.148.279.125
Chi phí khác	(3.290.185.534)	(2.024.406.840)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(559.252.205)	-
Khác	(2.730.933.329)	(2.024.406.840)
LỢI NHUẬN KHÁC	24.129.401.086	745.132.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	3.229.121.039.720	2.657.165.403.067
Chi phí nhân viên	369.592.987.348	326.631.090.150
Giá vốn hàng hóa	199.207.693.167	235.582.219.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.069.544.121	179.872.750.245
Chi phí khấu hao và hao mòn	182.770.421.484	136.557.766.022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	399.186.959	-
Khác	14.859.316.762	43.383.589.471
TỔNG CỘNG	4.236.020.189.561	3.579.192.818.726

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	36.438.113.387	32.306.268.873
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	64.000.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.420.464.911)	(10.660.816.163)
TỔNG CỘNG	27.017.648.476	21.709.452.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.390.736.085	53.512.521.000
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	16.878.147.217	10.702.504.200
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.848.652.062	1.899.167.450
Phân bổ lợi thế thương mại	11.338.459.513	8.220.549.111
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	511.600.009	254.084.479
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(17.199.810.826)	(15.947.746.506)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	16.336.769.044	16.785.036.042
Lợi nhuận từ thanh lý công ty liên kết	(6.165.323.827)	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	64.000.000
Khác	1.469.155.284	(268.142.066)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	27.017.648.476	21.709.452.710

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Các khoản chi phí phải trả	54.192.881.532	59.905.692.737	(5.712.811.205)	2.294.792.222	
Dự phòng phải thu khó đòi	4.705.355.099	5.047.442.599	(342.087.500)	(844.132.979)	
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.735.785.791	9.480.275.605	(744.489.814)	(721.703.811)	
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	133.563.632	428.226.366	(294.662.734)	(390.747.210)	
Lỗ Thuế	4.165.611.984	4.165.611.984	-	1.167.786.518	
	<u>71.933.198.038</u>	<u>79.027.249.291</u>	<u>(7.094.051.253)</u>	<u>1.505.994.740</u>	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(2.863.559.674)	2.863.559.674	(519.814.563)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-	
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-	
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(566.406.426.668)	(580.057.383.158)	13.650.956.490	9.674.635.986	
	<u>(657.201.468.240)</u>	<u>(673.715.984.404)</u>	<u>16.514.516.164</u>	<u>9.154.821.423</u>	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(585.268.270.202)	(594.688.735.113)			
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			9.420.464.911	10.660.816.163	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 190.565.708.475 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 108.886.091.731 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	16.111.242.929
2021	2026	206.954.857	-	206.954.857
2022	2027	111.226.609.079	(111.071.714.305)	154.894.774
2023	2028	24.231.430.588	(6.936.538.433)	17.294.892.155
2024	2029	71.435.532.594	-	71.435.532.594
2025	2030	85.362.191.166	-	85.362.191.166
TỔNG CỘNG		402.010.830.836	(211.445.122.361)	190.565.708.475

Lỗi tính thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Tafoco	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bắc Bình (từ ngày 28 tháng 7 năm 2025)	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Gia Huy Chương (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Đức Trí (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Bảo (từ ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận (từ ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
KDF	Bán hàng hóa	27.166.884.392	18.025.832.892
	Thuê văn phòng	-	3.323.783.680
KDL	Cho thuê văn phòng	-	1.363.636.364
Tafoco	Cổ tức công bố	3.422.997.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	6.148.158.861	7.424.418.550
KDI	Bán hàng hóa	-	719.988
		6.148.158.861	7.425.138.538
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	7.474.660.597	4.775.289.018
KDL	Phí thuê văn phòng	900.000.000	900.000.000
KDF	Chi hộ	11.407.604	7.661.105
		8.386.068.201	5.682.950.123
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	333.407.986	349.853.496
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	59.600.000.000	47.680.000.000
KDF	Chi hộ	3.938.979.676	3.938.979.676
		63.538.979.676	51.618.979.676

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị đã chi trong kỳ:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	248.000.000	48.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	761.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT	216.000.000	84.000.000
		1.225.000.000	228.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	1.909.440.000	1.591.200.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.820.880.000	804.960.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	1.680.906.000	804.960.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.620.000.000	804.960.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	900.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	804.960.000
		12.306.426.000	7.425.920.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	948.000.000	207.750.000

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	22.681.558.834	23.366.308.834
Từ 1 đến 5 năm	22.182.978.556	25.629.068.996
Trên 5 năm	41.565.685.208	41.565.685.208
TỔNG CỘNG	86.430.222.598	90.561.063.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	105.327.806.057	203.234.117.955
Từ 1 đến 5 năm	507.707.024.332	514.912.454.374
Trên 5 năm	109.488.453.787	109.488.453.787
TỔNG CỘNG	<u>722.523.284.176</u>	<u>827.635.026.116</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	VND		
	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
KLA	250.000.000.000	100.000.000	249.900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KIDOFOOD	100.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>700.000.000.000</u>	<u>39.100.000.000</u>	<u>660.900.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng bánh và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng hấp và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Ngành dầu ăn	Ngành hàng bánh	Các ngành khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.285.129.047.620	633.326.241.865	348.666.604.564	4.267.121.894.049
Các khoản giảm trừ doanh thu	(77.987.643.779)	(23.110.877.824)	(9.226.287.066)	(110.324.808.669)
	3.207.141.403.841	610.215.364.041	339.440.317.498	4.156.797.085.380
Lợi nhuận gộp bộ phận	412.624.957.590	228.946.099.494	86.897.295.409	728.468.352.493
Chi phí bán hàng	(278.012.999.584)	(174.905.491.092)	(110.276.859.027)	(563.195.349.703)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(187.768.164.039)	(30.408.855.560)	(26.319.087.372)	(244.496.106.971)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(3.665.808.527)	-	89.664.862.657	85.999.054.130
Doanh thu tài chính				160.294.254.239
Chi phí tài chính				(106.808.869.189)
Lợi nhuận khác				24.129.401.086
Lợi nhuận kế toán trước thuế				84.390.736.085
Tài sản bộ phận	6.145.717.335.910	1.728.715.472.455	6.495.432.398.202	14.369.865.206.567
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng tài sản				13.239.639.946.059
Nợ phải trả bộ phận	2.385.013.789.339	406.612.625.554	4.358.016.328.045	7.149.642.742.938
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng nợ phải trả				6.019.417.482.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng bánh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.953.008.716.435	707.170.976.327	7.952.844.714	3.668.132.537.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	(104.633.139.683)	(27.776.150.725)	(12.724.299.119)	(145.133.589.527)
	2.848.375.576.752	679.394.825.602	(4.771.454.405)	3.522.998.947.949
Lợi nhuận gộp bộ phận	383.255.663.095	242.185.675.825	4.809.986.191	630.251.325.111
Chi phí bán hàng	(272.279.413.439)	(196.946.907.581)	(15.234.553.578)	(484.460.874.598)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(163.284.315.071)	(31.436.310.229)	(7.263.695.990)	(201.984.321.290)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(2.599.072.816)		82.337.805.346	79.738.732.530
Doanh thu tài chính				86.976.570.425
Chi phí tài chính				(57.754.043.858)
Lợi nhuận khác				745.132.680
Lợi nhuận kế toán trước thuế				53.512.521.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản bộ phận	5.677.274.357.693	1.630.912.294.260	5.139.441.902.790	12.447.628.554.743
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.005.839.537.603)
Tổng tài sản				11.441.789.017.140
Nợ phải trả bộ phận	1.698.764.117.596	156.793.611.772	3.503.250.948.742	5.358.808.678.110
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.005.839.537.603)
Tổng nợ phải trả				4.352.969.140.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC06/2025/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 44,05% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình"). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 11.134.918 cổ phần phổ thông, tương đương 40,05% giá trị cổ phần của Bắc Bình. Theo đó, Bắc Bình đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oánh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

